FireAnt

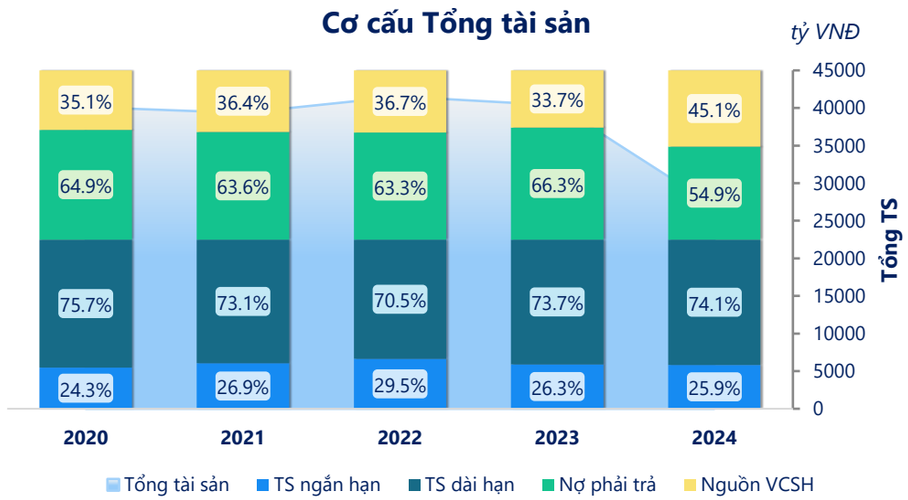
CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200
SL cổ phiếu LH	1,099,155,420
KLGD BQ 20 phiên (CP)	842,470
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	12,164
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,860
P/E	-7.8
EPS	-1,491

YTD	1T	3T	6T
MSR	0.9%	-4.9%	-20.9%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

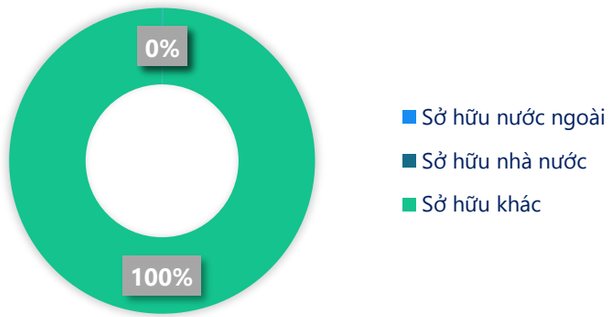
Cơ cấu Tổng tài sản



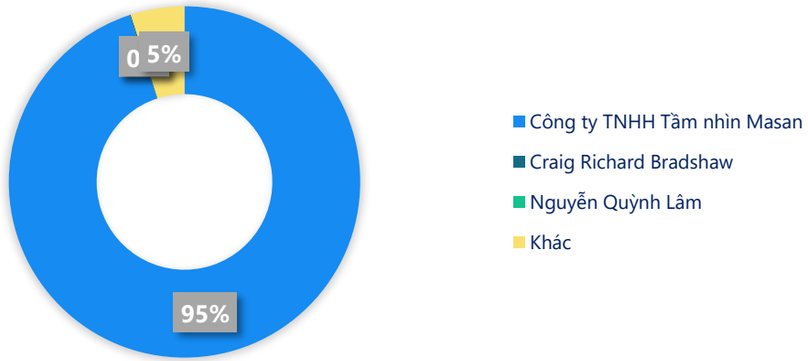
Tổng tài sản của **MSR** năm 2024 đạt **26,967** tỷ đồng, giảm **33.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

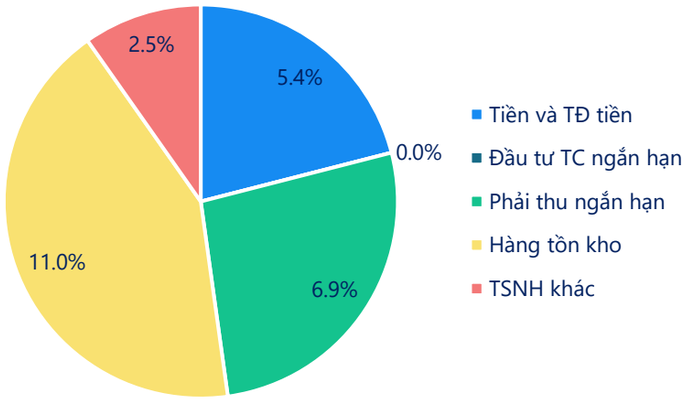


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.08% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Tầm nhìn Masan** sở hữu **94.9%**, lớn thứ 2 là Craig Richard Bradshaw nắm giữ 0.10% và đứng thứ 3 là Nguyễn Quỳnh Lâm nắm giữ 0.01%.

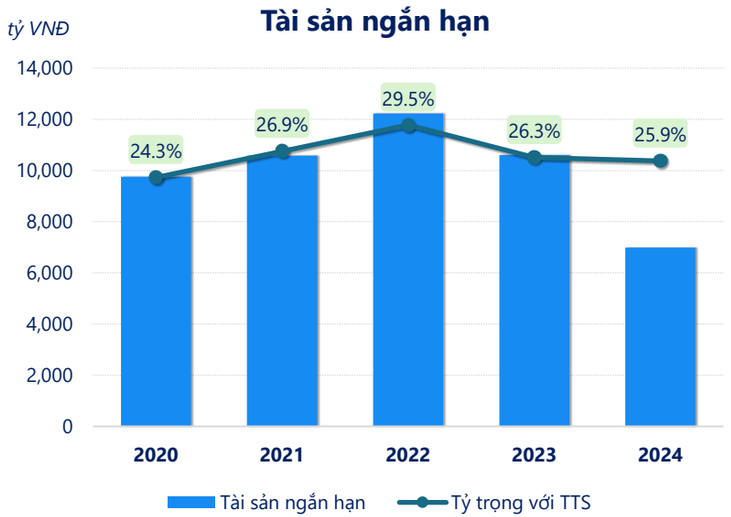
CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

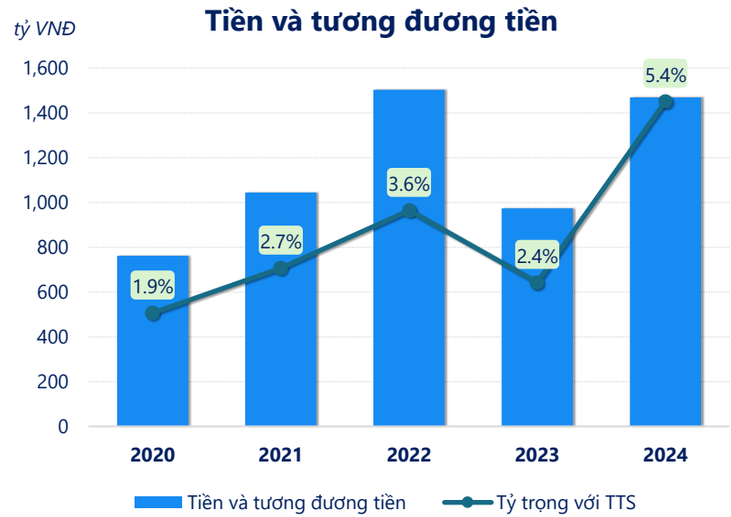


2024

Tài sản ngắn hạn



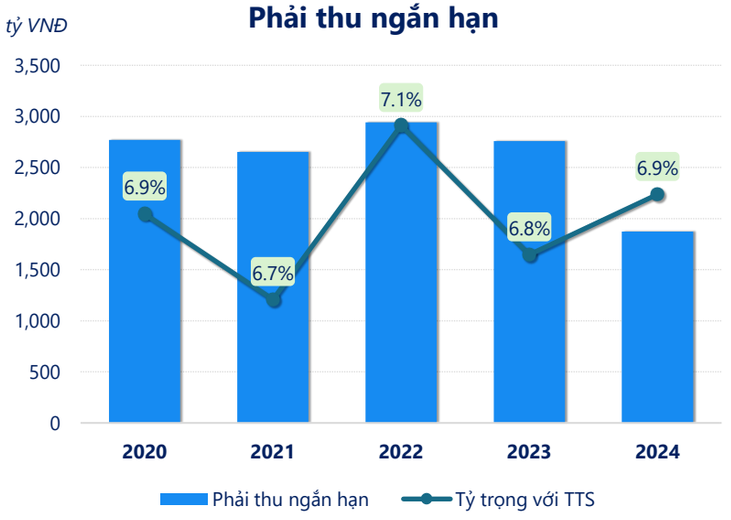
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của MSR năm 2024 giảm **34.1%** so với năm trước, đạt **6,992** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **25.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.95% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



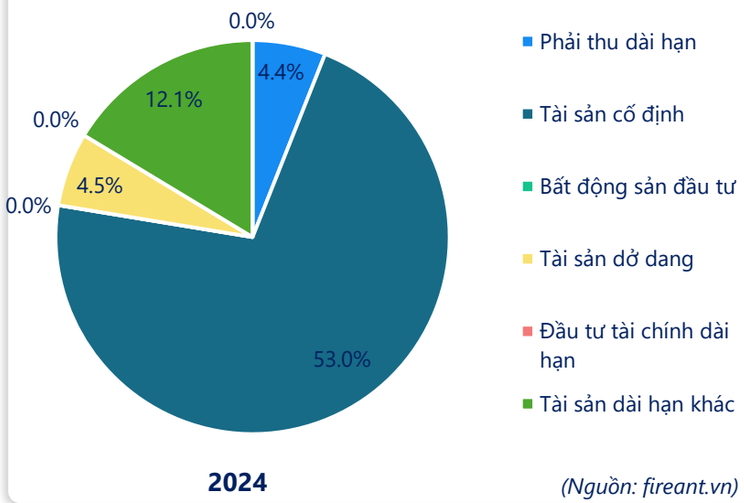
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

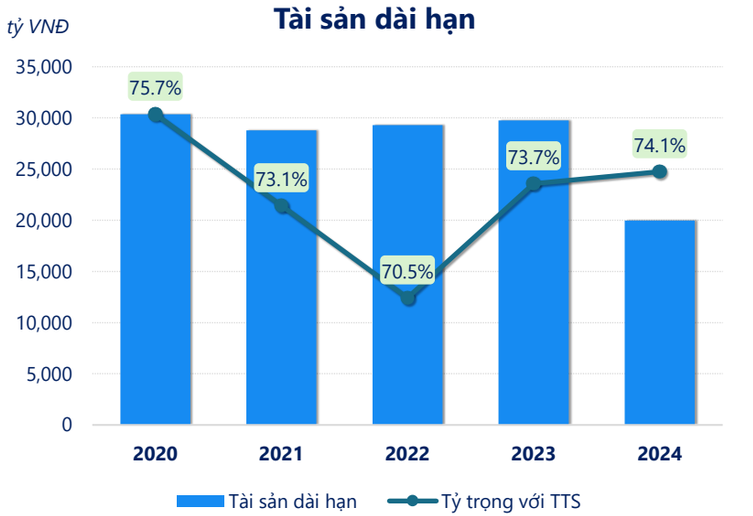
CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



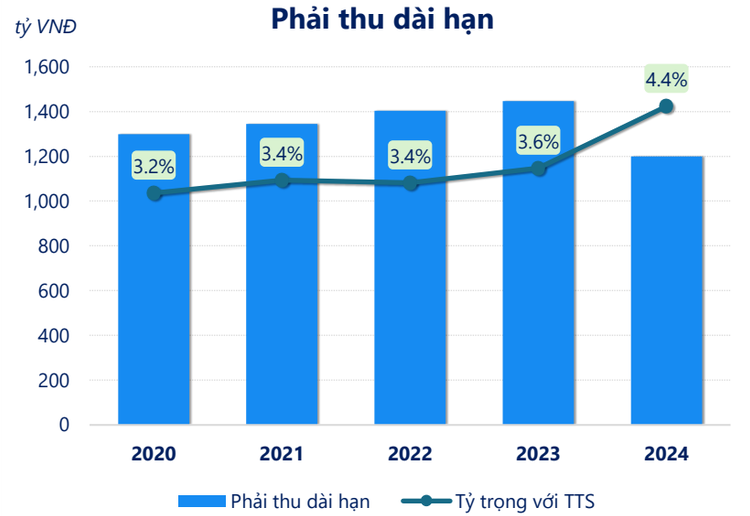
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

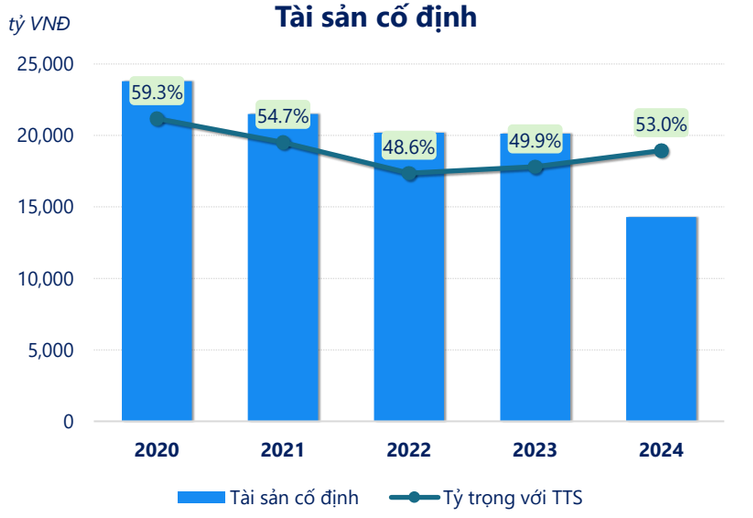


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **19,974** tỷ đồng giảm **32.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **74.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **53.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.1%.

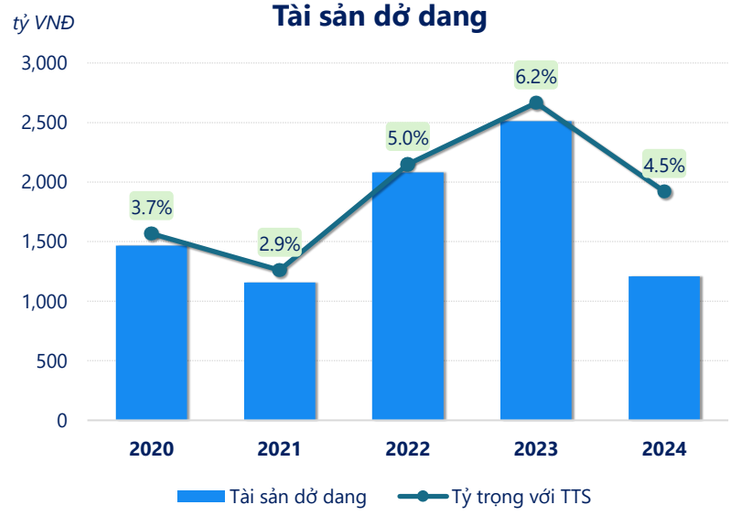
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

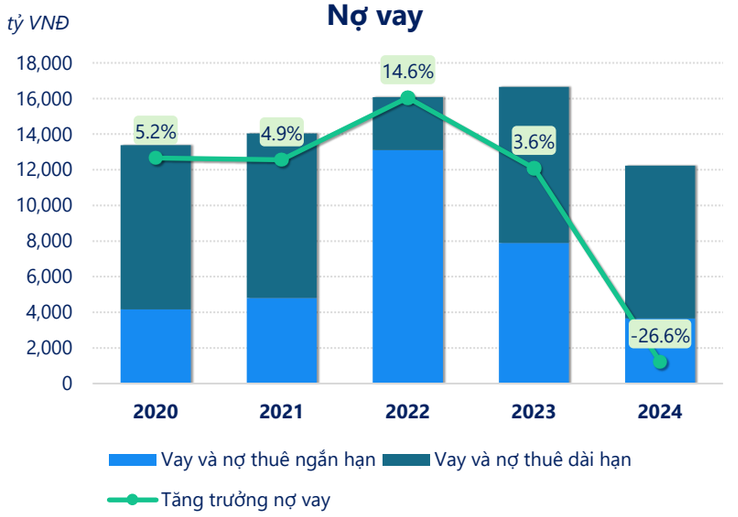
Tài sản dở dang



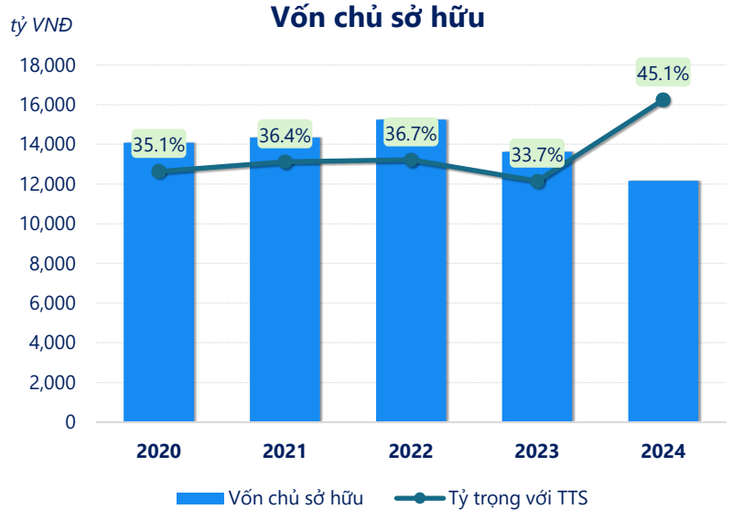
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

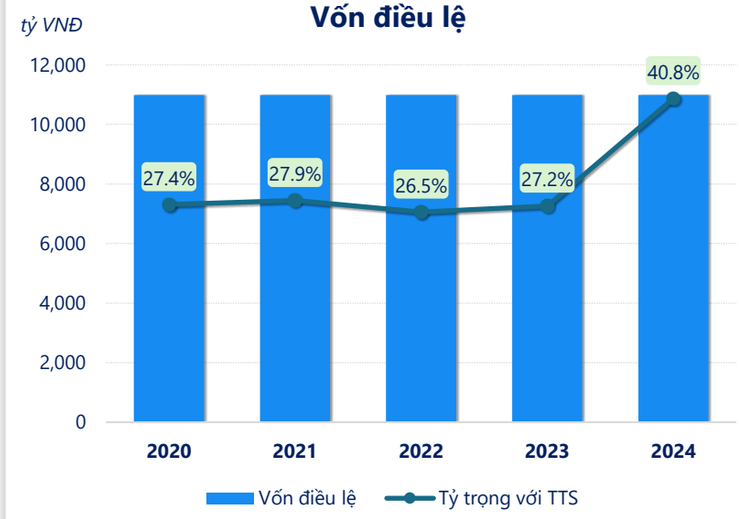
Nợ vay



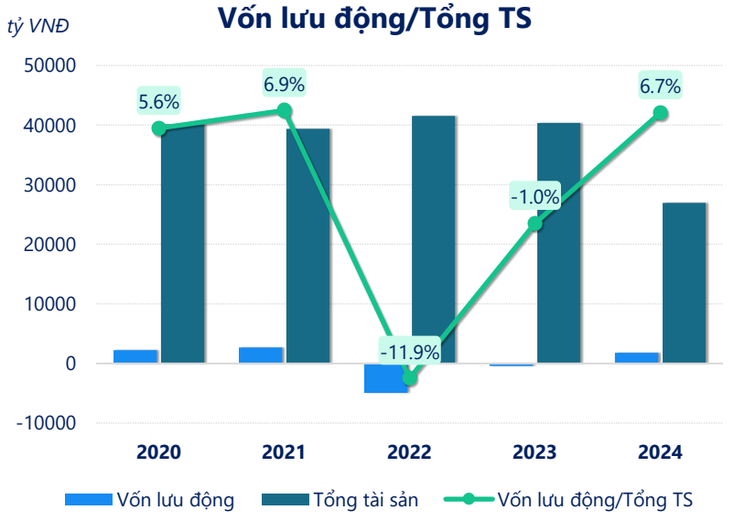
Vốn chủ sở hữu



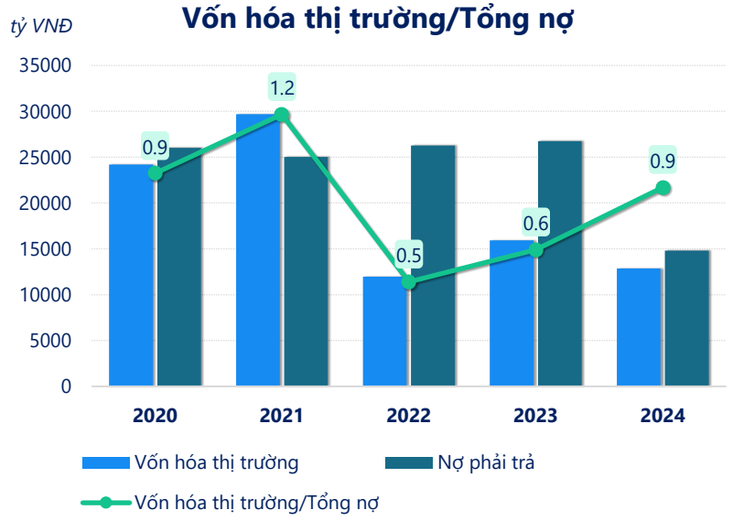
Vốn điều lệ



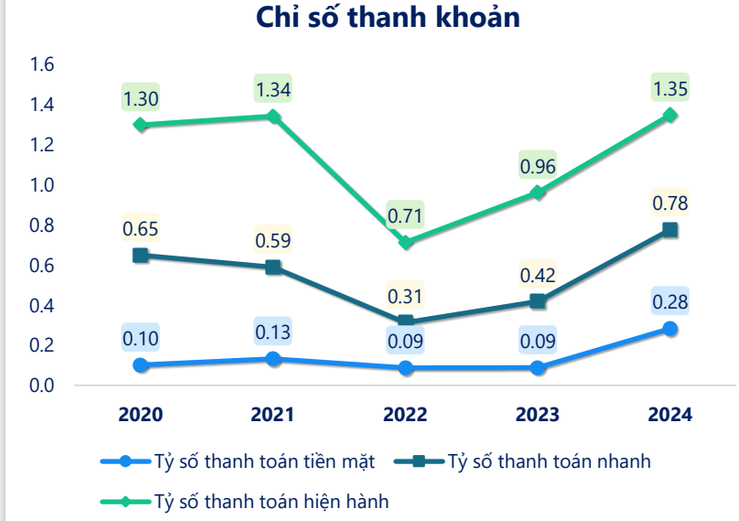
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**26,967**	**40,372**	**-33.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,992	10,604	-34.1%
Tiền và tương đương tiền	1,469	974	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.11	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,873	2,757	-32.0%
Hàng tồn kho	2,968	5,998	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	682	867	-21.3%
Tài sản dài hạn	**19,974**	**29,769**	**-32.9%**
Phải thu dài hạn	1,199	1,447	-17.1%
Tài sản cố định	14,300	20,130	-29.0%
Bất động sản đầu tư	0	703	-100%
Tài sản dở dang	1,209	2,511	-51.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1,638	-100%
Tài sản dài hạn khác	**3,266**	**3,340**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,803	26,748	-44.7%
Nợ ngắn hạn	**5,185**	**11,021**	**-52.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,658	7,896	-53.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	466	1,085	-57.1%
Nợ dài hạn	9,617	15,727	-38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,567	8,761	-2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,164**	**13,624**	**-10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**12,164**	**13,624**	**-10.7%**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,291**	**13,564**	**15,550**	**14,093**	**14,336**
Giá vốn hàng bán	7,113	11,294	13,173	13,309	13,444
Lợi nhuận gộp	**178**	**2,270**	**2,377**	**784**	**893**
Doanh thu HĐTC	646	345	470	485	1,917
Chi phí TC	1,653	1,435	1,917	2,196	2,284
Chi phí lãi vay	**1,279**	**1,076**	**1,195**	**1,503**	**1,372**
LN trong công ty LKLD	-29.5	3.06	13.9	9.71	30.3
Chi phí bán hàng	226	446	453	377	362
Chi phí QLDN	282	638	588	500	452
LN thuần từ HĐKD	**-1,366**	**99.0**	**-97.4**	**-1,793**	**-258**
Lợi nhuận khác	1,270	57.5	74.8	139	-675
LN trước thuế	**-96.2**	**157**	**-22.6**	**-1,654**	**-934**
Lợi nhuận sau thuế	**51.8**	**261**	**105**	**-1,530**	**-1,587**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.2**	**196**	**69.0**	**-1,576**	**-1,638**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-964	-592	1,126	-156	1,772
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,624	300	-2,658	-848	2,747
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,630	577	1,998	473	-4,013
Tiền đầu kỳ	1,723	762	1,044	1,503	974
Lưu chuyển tiền thuần	**-959**	**284**	**466**	**-531**	**506**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.37	-2.45	-6.75	2.44	-11.3
Tiền cuối kỳ	762	1,044	1,503	974	1,469

Powered by Infographic